

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
QUÝ II/2018**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.545.592.355.290	1.907.328.277.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		514.129.505.843	527.962.730.727
1. Tiền	111	5	514.129.505.843	527.962.730.727
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.364.000.000.000	751.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.364.000.000.000	751.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.069.952.060	289.127.696.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	86.013.561.357	21.714.571.123
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	227.352.537.458	262.984.883.735
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	20.616.698.786	15.960.743.209
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.912.845.541)	(11.532.501.927)
IV. Hàng tồn kho	140		1.324.919.237.305	320.451.913.779
1. Hàng tồn kho	141	12	1.324.919.237.305	320.451.913.779
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.473.660.082	18.785.936.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	20.370.827.814	3.443.959.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	15.316.191.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	102.832.268	25.785.512
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			4.790.138.357.035	5.091.713.391.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		690.181.497	690.181.497
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	690.181.497	690.181.497
II. Tài sản cố định	220		4.425.898.351.893	2.805.334.180.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.163.184.686.133	2.547.570.410.841
- Nguyên giá	222		7.360.234.122.445	5.400.125.347.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.197.049.436.312)	(2.852.554.936.889)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	257.573.912.972	250.369.058.322
- Nguyên giá	225		605.546.682.380	566.855.012.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(347.972.769.408)	(316.485.954.204)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.139.752.788	7.394.711.090
- Nguyên giá	228		10.054.643.217	9.894.863.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.914.890.429)	(2.500.152.127)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		139.617.307.217	2.046.689.994.968
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	139.617.307.217	2.046.689.994.968
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		223.932.516.428	238.999.034.337
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	223.920.379.946	238.852.929.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.136.482	146.105.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.335.730.712.325	6.999.041.668.165

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.415.113.994.436	2.517.213.594.560
I. Nợ ngắn hạn	310		3.251.126.144.065	2.344.902.863.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	354.677.761.211	539.666.220.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	29.675.679.464	37.817.684.623
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	122.167.670.565	80.223.667.662
4. Phải trả người lao động	314		169.294.348.330	115.200.035.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	94.946.943.462	1.497.281.684
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22a	19.644.396.873	124.674.652.026
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	2.357.812.025.859	1.404.083.049.153
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	49.004.080.830	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	53.903.237.471	41.740.272.633
II. Nợ dài hạn	330		163.987.850.371	172.310.730.707
1. Phải trả dài hạn khác	337	22b	18.416.555.636	18.090.177.914
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	136.522.201.648	145.171.459.706
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	9.049.093.087	9.049.093.087
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.920.616.717.889	4.481.828.073.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	4.920.616.717.889	4.481.828.073.605
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	2.925.746.090.000	2.438.130.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	26	2.925.746.090.000	2.438.130.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	288.320.082.456	288.335.082.456
3. Cổ phiếu quỹ	415	26	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	505.806.238.330	454.466.302.694
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	2.035.201.625.319	2.135.353.466.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.473.238.329.281	1.313.802.108.949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		561.963.296.038	821.551.357.722
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.335.730.712.325	6.999.041.668.165



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	2.389.662.174.026	2.100.567.119.406	3.998.936.667.214	3.938.583.098.295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	14.110.022.743	8.038.714.913	26.034.436.174	14.850.251.746
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.375.552.151.283	2.092.528.404.493	3.972.902.231.040	3.923.732.846.549
4. Giá vốn hàng bán	11	30	1.719.161.560.111	1.569.293.875.225	2.909.404.388.738	2.982.077.922.906
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		656.390.591.172	523.234.529.268	1.063.497.842.302	941.654.923.643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	20.597.927.189	9.211.600.493	32.951.465.067	16.214.006.607
7. Chi phí tài chính	22	32	28.135.523.045	22.704.292.580	47.867.969.550	42.550.645.802
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.670.184.453	22.068.073.090	45.317.806.170	41.275.973.293
8. Chi phí bán hàng	25	33	174.617.166.329	172.365.140.996	348.966.530.793	330.804.791.575
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	53.280.784.416	35.437.444.668	95.019.365.346	68.757.875.332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		420.955.044.571	301.939.251.517	604.595.441.680	515.755.617.541
11. Thu nhập khác	31	35	202.684.640	31.319.429	26.094.118.647	25.704.986.261
12. Chi phí khác	32	36	62.714.523	1.503.152.415	309.396.805	1.900.822.554
13. Lợi nhuận khác	40		139.970.117	(1.471.832.986)	25.784.721.842	23.804.163.707
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		421.095.014.688	300.467.418.531	630.380.163.522	539.559.781.248
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	47.412.630.739	33.095.580.009	68.282.898.957	49.927.043.733
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		197.185	427.485	133.968.527	99.626.012
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		373.682.186.764	267.371.411.037	561.963.296.038	489.533.111.503
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		373.682.186.764	267.371.411.037	561.963.296.038	489.533.111.503
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.517	1.086	2.274	1.946
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	1.517	1.086	2.274	1.946



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

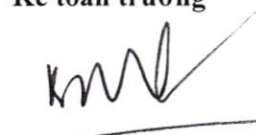
Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		630.380.163.522	539.559.781.248
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	14,15,16	381.087.324.830	347.871.413.546
- Các khoản dự phòng	03		49.384.424.444	52.009.883.986
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.263.224.129	(146.247.151)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.933.090.968)	(8.625.559.461)
- Chi phí lãi vay	06	32	45.317.806.170	41.275.973.293
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.086.499.852.127	971.945.245.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		121.140.238.961	156.998.179.876
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.004.467.323.526)	(812.119.617.840)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		108.594.681.000	78.819.472.396
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.685.590.733)	(3.065.663.806)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.620.196.975)	(40.642.521.961)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(69.320.256.927)	(69.352.059.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.878.889.343	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.373.009.416)	(8.430.002.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		186.647.283.854	274.153.032.713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(304.877.929.856)	(608.475.577.898)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		150.845.454	357.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		(613.000.000.000)	224.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.382.981.273	10.178.200.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(899.344.103.129)	(373.940.377.873)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	(15.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	3.423.497.204.685	3.490.087.551.951
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(2.479.423.591.199)	(2.811.981.021.056)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	22	(39.992.740.214)	(31.649.661.319)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(205.207.577.550)	(236.771.631.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		698.873.295.722	409.670.238.001
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13.823.523.553)	309.882.892.841
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		527.962.730.727	136.507.337.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.701.331)	(870.715)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		514.129.505.843	446.389.359.535


Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Bình

Người lập


Trần Thị Xuân Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

b. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

c. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

d. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phổ Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

e. Cấu trúc Công ty

Tại 30/06/2018, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

b. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

c. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

e. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

d. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

e. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

g. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

h. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

i. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

j. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

k. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

(iii) Vô chai, két

Vô chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

l. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

m. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

n. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

b. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

c. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

d. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

e. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

f. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

g. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

h. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

02 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Đơn vị báo cáo**Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bộ phận	1.173.365.583.270	1.091.525.076.148	1.753.926.152.506	1.842.965.306.412	599.589.988.142	217.679.304.584	871.472.673.257	815.662.827.089	(425.452.166.135)	(44.099.667.684)	3.972.902.231.040	3.923.732.846.549
Giá vốn bộ phận	1.020.197.034.221	989.099.528.429	1.066.606.197.279	1.227.444.023.934	573.725.956.794	200.447.406.452	670.305.372.437	614.407.613.997	(421.430.171.993)	(49.320.649.906)	2.909.404.388.738	2.982.077.922.906
Lợi nhuận gộp	153.168.549.049	102.425.547.719	687.319.955.227	615.521.282.478	25.864.031.348	17.231.898.132	201.167.300.820	201.255.213.092	(4.021.994.142)	5.220.982.222	1.063.497.842.302	941.654.923.643
Doanh thu hoạt động tài chính											32.951.465.067	16.214.006.607
Chi phí tài chính											47.867.969.550	42.550.645.802
Chi phí bán hàng											348.966.530.793	330.804.791.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp											95.019.365.346	68.757.875.332
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											604.595.441.680	515.755.617.541
Thu nhập khác											26.094.118.647	25.704.986.261
Chi phí khác											309.396.805	1.900.822.554
Lợi nhuận khác											25.784.721.842	23.804.163.707
Lợi nhuận trước thuế											630.380.163.522	539.559.781.248
Thuế TNDN											68.416.867.484	50.026.669.745
Lợi nhuận sau thuế TNDN											561.963.296.038	489.533.111.503

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

02 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2018	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng đầu năm 2018
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.109.205.222.404	(1.433.077.545.753)	114.811.899.086	1.951.663.381.334	188.977.043.396	183.200.000.000
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.274.654.100.845	(841.888.247.503)	23.850.690.846	1.068.159.880.427	427.962.253.760	82.909.607.379
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	3.075.855.449	(3.075.855.449)	5.256.493.342	846.009.335.483	820.615.752.753	-
Hoạt động SXKD khác	2.973.298.943.747	(919.007.787.607)	980.355.994.193	6.111.918.923.133	2.779.073.888.437	112.286.445.550
	7.360.234.122.445	(3.197.049.436.312)	1.124.275.077.467	9.977.751.520.377	4.216.628.938.346	378.396.052.929
Các khoản loại trừ	-	-	(801.514.943.910)	(1.642.020.808.052)	(801.514.943.910)	-
Tổng cộng	7.360.234.122.445	(3.197.049.436.312)	322.760.133.557	8.335.730.712.325	3.415.113.994.436	378.396.052.929

01/01/2018	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng đầu năm 2017
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	2.941.366.421.984	(1.249.877.545.753)	231.050.668.220	2.075.179.578.851	27.098.814.736	176.622.932.575
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.269.019.466.481	(792.851.314.030)	19.673.938.436	1.108.745.827.696	431.026.803.777	139.039.038.641
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	3.075.855.449	(3.075.855.449)	20.195.018.426	857.412.273.659	768.295.904.421	4.208.457
Hoạt động SXKD khác	1.186.663.603.816	(806.750.221.657)	791.082.467.179	4.570.929.940.836	2.062.976.286.250	29.576.653.581
	5.400.125.347.730	(2.852.554.936.889)	1.062.002.092.261	8.612.267.621.042	3.289.397.809.184	345.242.833.254
Các khoản loại trừ	-	-	(772.184.214.624)	(1.613.225.952.877)	(772.184.214.624)	-
Tổng cộng	5.400.125.347.730	(2.852.554.936.889)	289.817.877.637	6.999.041.668.165	2.517.213.594.560	345.242.833.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	27.366.919.592	8.126.143.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	486.762.586.251	519.836.587.531
Cộng	<u>514.129.505.843</u>	<u>527.962.730.727</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn	1.364.000.000.000	751.000.000.000
Cộng	<u>1.364.000.000.000</u>	<u>751.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	1.993.117.133	1.258.023.825
Công ty TNHH Dịch vụ EB	670.552.777	2.551.481.917
Siêu thị Big C	941.464.383	2.920.411.625
Công ty Mua Bán Điện	62.381.492.319	
Các đối tượng khác	20.026.934.745	14.984.653.756
Cộng	86.013.561.357	21.714.571.123

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	12.355.751.218	-	8.933.702.779	-
Tạm ứng	5.367.943.316	-	2.553.117.992	-
Ký cược, ký quỹ	140.296.000	-	90.296.000	-
Phải thu khác	2.752.708.252	-	4.383.626.438	-
Cộng	20.616.698.786	-	15.960.743.209	-

b. Dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	690.181.497	-	690.181.497	-
Phải thu khác		-	-	-
Cộng	690.181.497	-	690.181.497	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Krones AG	1.263.012.711	947.608.616
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	-	4.506.929.417
Chi nhánh 03- Công ty TNHH MTV Nguyễn Liêm - Nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	-	10.230.000.000
Công ty TNHH TM&DV Kỹ Thuật Nam Phát	50.040.141.342	-
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	26.847.028.086	-
Các đối tượng khác	149.202.355.319	247.300.345.702
Cộng	227.352.537.458	262.984.883.735

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	10.948.476.640	10.423.931.084
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	392.121.749	408.971.217
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	538.419.862	425.744.976
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	33.827.291	273.854.650
Cộng	11.912.845.541	11.532.501.927

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	442.370.374	356.915.830
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	849.876.676	956.865.025
Các khoản khác	19.078.580.764	2.130.178.745
Cộng	20.370.827.814	3.443.959.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí thuê đất trả trước	188.379.948.437	191.464.774.472
Công cụ và dụng cụ	12.684.481.459	15.670.880.969
Vỏ chai, két	3.642.358.607	2.370.188.789
Các khoản khác	19.213.591.443	29.347.085.098
Cộng	223.920.379.946	238.852.929.328

12. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	12.682.355.000	-	20.770.873.781	-
Nguyên liệu, vật liệu	211.947.604.636	-	200.664.570.899	-
Công cụ, dụng cụ	6.622.383.423	-	9.172.281.387	-
Chi phí SX, KD dở dang	23.946.757.127	-	41.738.795.799	-
Thành phẩm	1.048.928.111.116	-	47.604.299.278	-
Hàng hóa	18.941.164.591	-	420.809.565	-
Hàng gửi bán	1.850.861.412	-	80.283.070	-
Cộng	1.324.919.237.305	-	320.451.913.779	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.056.999.127.278	4.028.616.260.228	250.386.674.848	64.123.285.376	5.400.125.347.730
Mua sắm trong kỳ	532.345.286	1.033.946.364	7.609.950.000	632.050.000	9.808.291.650
Đ/tư XD/CB h/thành	249.847.086.078	1.676.354.860.987	24.098.536.000	-	1.950.300.483.065
Số cuối kỳ	1.307.378.558.642	5.706.005.067.579	282.095.160.848	64.755.335.376	7.360.234.122.445
Khấu hao					
Số đầu năm	540.573.660.667	2.118.739.834.957	147.711.402.087	45.530.039.178	2.852.554.936.889
Tăng trong kỳ	70.399.653.421	260.992.647.938	8.593.370.862	4.508.827.202	344.494.499.423
- Khấu hao	70.399.653.421	260.992.647.938	8.593.370.862	4.508.827.202	344.494.499.423
Số cuối kỳ	610.973.314.088	2.379.732.482.895	156.304.772.949	50.038.866.380	3.197.049.436.312
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	516.425.466.611	1.909.876.425.271	102.675.272.761	18.593.246.198	2.547.570.410.841
Số cuối kỳ	696.405.244.554	3.326.272.584.684	125.790.387.899	14.716.468.996	4.163.184.686.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	566.855.012.526	566.855.012.526
Thuê tài chính trong kỳ		-
Tăng khác	38.691.669.854	38.691.669.854
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	605.546.682.380	605.546.682.380
Khấu hao		
Số đầu kỳ	316.485.954.204	316.485.954.204
Khấu hao trong kỳ	31.486.815.204	31.486.815.204
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	347.972.769.408	347.972.769.408
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	250.369.058.322	250.369.058.322
Số cuối kỳ	257.573.912.972	257.573.912.972

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá thỏa thuận. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	986.388.000	8.908.475.217	9.894.863.217
Mua trong kỳ	-	159.780.000	159.780.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	986.388.000	9.068.255.217	10.054.643.217
Khấu hao			
Số đầu kỳ	577.592.000	1.922.560.127	2.500.152.127
Khấu hao trong kỳ	28.879.600	2.385.858.702	2.414.738.302
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	606.471.600	4.308.418.829	4.914.890.429
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	408.796.000	6.985.915.090	7.394.711.090
Số cuối kỳ	379.916.400	4.759.836.388	5.139.752.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
Mua sắm	1.727.869.105	25.753.405.105
- Máy thu hoạch mía	-	24.025.536.000
- Mua đất của hộ dân	1.727.869.105	1.727.869.105
Xây dựng cơ bản	137.889.438.112	2.020.936.589.863
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	76.614.040.022	229.958.686.469
- Mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Bắc Ninh	91.709.118	3.932.379.606
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	6.109.991.265	1.743.899.803.385
- Hệ thống tích hợp giải pháp Barcode	10.433.321.691	-
- Các công trình khác	44.640.376.016	43.145.720.403
Cộng	139.617.307.217	2.046.689.994.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	317.421.720	2.442.552.266
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	9.464.981.137	12.207.345.080
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	5.488.837.750	6.248.634.150
Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn	2.325.325.276	5.552.195.605
Công ty CP In bao bì Khatoco	2.063.808.829	6.794.066.119
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	319.508.420	319.508.420
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	550.272.536	-
Công ty TNHH Truyền thông WPP	1.344.022.613	12.880.711.323
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	22.770.000.000	9.416.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.684.056.875	6.421.017.350
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.992.326.568	2.906.737.790
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	41.588.492	453.121.465
Công TNHH SX-TM-DV Minh Thông	3.644.793.350	1.282.200.000
Công ty CP Cơ điện Xây lắp Hùng Vương	80.644.821	5.080.993.636
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	-	3.110.430.730
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	30.185.000	3.488.482.508
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	79.607.500	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	123.872.702.936	221.796.239.270
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	3.610.913.950	16.430.880.350
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	806.559.482	5.566.784.372
Công ty CP Nội hơi Sài Gòn	944.954.435	1.567.698.635
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	-	2.612.948.742
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	477.472.000	3.209.367.700
Các đối tượng khác	165.767.777.521	197.878.305.256
Cộng	354.677.761.211	539.666.220.767

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Minh Đức	1.645.026.646	5.935.713.480
Công ty TNHH Đầu tư và PP Thuận Phát - Đồng Đa	-	67.352.894
Công ty CP XD & TM 127	177.450.237	50.503.991
DNTN TM Minh Chiêu	338.182.730	10.480.397
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	2.602.559	858.386.000
Công ty TNHH TM & DV Hưng Oanh	-	666.524.092
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung	980.686.540	91.564.098
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	-	12.013.234
Công ty TNHH Dũng Loan	3.478.894.056	284.633.686
Các đối tượng khác	23.052.836.696	29.840.512.751
Cộng	29.675.679.464	37.817.684.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	8.010.956.246	174.302.221.387	137.294.778.693	-	45.018.398.940
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	3.052.454.259	3.052.454.259	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	20.270.922.905	152.530.651.757	148.774.296.015	-	24.027.278.647
Thuế xuất nhập khẩu	-	61.189.608	314.519.238	383.260.229	7.551.383	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	51.563.744.478	68.282.898.957	69.320.256.927	-	50.526.386.508
Thuế thu nhập cá nhân	-	151.074.945	13.422.381.024	13.469.100.888	69.495.373	173.850.454
Thuế tài nguyên	-	128.050.311	1.171.399.795	1.079.640.470	-	219.809.636
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.759.831.386	1.710.087.186	-	49.744.200
Các loại thuế khác	25.785.512	27.937.921	2.429.931.541	319.909.030	25.785.512	2.137.960.432
Phí và lệ phí	-	9.791.248	76.379.596	71.929.096	-	14.241.748
Cộng	25.785.512	80.223.667.662	417.342.668.940	375.475.712.793	102.832.268	122.167.670.565

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí bán hàng	85.352.252.768	-
Trích trước lãi vay	2.194.890.879	1.497.281.684
Các khoản trích trước khác	7.399.799.815	-
Cộng	94.946.943.462	1.497.281.684

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	15.423.949.830	-
Dự phòng sửa chữa lớn	33.580.131.000	-
Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	49.004.080.830	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	1.793.008.783	1.536.449.341
Chiết khấu thương mại	-	-
Chi phí vận chuyển	-	5.486.887.388
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.367.931.340	7.079.689.151
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.275.655.747	1.920.571.085
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	119.265.850	102.656.910.875
Phải trả khác	7.088.535.153	5.994.144.186
Cộng	19.644.396.873	124.674.652.026

b. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.416.555.636	18.090.177.914
Cộng	18.416.555.636	18.090.177.914

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.335.668.155.538	3.423.497.204.685	2.478.129.246.458	2.281.036.113.765
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	259.230.606.436	945.749.014.458	505.767.599.361	699.212.021.533
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	685.158.626.032	1.309.182.114.749	1.224.513.031.267	769.827.709.514
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	371.914.904.033	1.078.437.928.347	728.484.596.793	721.868.235.587
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	19.364.019.037	90.128.147.131	19.364.019.037	90.128.147.131
- Ngân hàng SHB Quảng Ngãi	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.607.889.572	-	1.294.344.741	1.313.544.831
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	997.675.332	-	485.870.672	511.804.660
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	993.266.100	-	500.000.000	493.266.100
- Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Ngãi	616.948.140	-	308.474.069	308.474.071
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn	65.807.004.043	45.777.016.384	36.121.653.164	75.462.367.263
- AB Svensk Exportkredit	65.807.004.043	45.777.016.384	36.121.653.164	75.462.367.263
Cộng	1.404.083.049.153	3.469.274.221.069	2.515.545.244.363	2.357.812.025.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	2.607.889.572	-	1.294.344.741	1.313.544.831
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	997.675.332	-	485.870.672	511.804.660
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	993.266.100	-	500.000.000	493.266.100
- Ngân hàng NN&PTNT Quảng Ngãi	616.948.140	-	308.474.069	308.474.071
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi		-	-	-
Nợ thuê tài chính	210.978.463.749	40.998.845.376	39.992.740.214	211.984.568.911
- AB Svensk Exportkredit	210.978.463.749	40.998.845.376	39.992.740.214	211.984.568.911
Cộng	213.586.353.321	40.998.845.376	41.287.084.955	213.298.113.742
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.607.889.572			1.313.544.831
- Nợ thuê tài chính đến hạn	65.807.004.043			75.462.367.263
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	145.171.459.706			136.522.201.648

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng số 05/HĐTD ngày 24/10/1996 với thời hạn vay là 23 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 07/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 08/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 01/98/HĐ ngày 26/05/1998 với thời hạn vay là 21 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Công thương CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 01/01/2006 với thời hạn vay là 15 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 16/08/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Thuê tài chính AB Svensk Exportkredit theo các hợp đồng thuê tài chính dài hạn bằng đồng USD sau:
 - Các hợp đồng số 200625, số 200685 và số 200630 ngày 21/5/2015 với thời hạn vay là 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;

- Các hợp đồng số 200707 và số 200708 ngày 08/6/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
- Hợp đồng số 200962 ngày 14/4/2016 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Máy rót TPA 250 Sq. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng.
- Các hợp đồng số 201075, số 201106 và số 201107 ngày 12/08/2016 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bình Dương. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng;
- Hợp đồng số 201580 ngày ngày 01/01/2018 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư TSCĐ cho Nhà máy Sữa Vinasoy Bình Dương. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Số dư đầu kỳ	41.740.272.633	35.607.693.725
Trích lập trong kỳ	20.535.974.254	14.099.000.000
Sử dụng trong kỳ	8.373.009.416	6.707.891.986
Số dư cuối kỳ	53.903.237.471	42.998.801.739

25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Số dư đầu năm	9.049.093.087	14.807.331.120
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong năm	-	1.722.110.078
- Hoàn nhập trích quỹ	-	-
- Chi khác cho hoạt động khoa học và công nghệ	-	1.722.110.078
Số dư cuối năm	9.049.093.087	13.085.221.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	1.875.493.730.000	288.350.082.456	(834.457.318.216)	383.972.302.694	2.197.857.093.949	3.911.215.890.883
Tăng trong kỳ	562.636.810.000		-	70.494.000.000	489.533.111.503	1.122.663.921.503
Giảm trong kỳ		15.000.000	-	-	884.054.985.000	884.069.985.000
Số dư tại 30/06/2017	2.438.130.540.000	288.335.082.456	(834.457.318.216)	454.466.302.694	1.803.335.220.452	4.149.809.827.386
Số dư tại 01/01/2018	2.438.130.540.000	288.335.082.456	(834.457.318.216)	454.466.302.694	2.135.353.466.671	4.481.828.073.605
Tăng trong kỳ	487.615.550.000			51.339.935.636	561.963.296.038	1.100.918.781.674
Giảm trong kỳ		15.000.000			662.115.137.390	662.130.137.390
Số dư tại 30/06/2018	2.925.746.090.000	288.320.082.456	(834.457.318.216)	505.806.238.330	2.035.201.625.319	4.920.616.717.889

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2018		06 tháng đầu năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	243.813.054	2.438.130.540.000	187.549.373	1.875.493.730.000
Tăng trong kỳ	48.761.555	487.615.550.000	56.263.681	562.636.810.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	48.761.555	487.615.550.000	56.263.681	562.636.810.000
- Phát hành cho người lao động				
Số dư cuối kỳ	292.574.609	2.925.746.090.000	243.813.054	2.438.130.540.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) mua vào nắm giữ. Tại ngày 30/06/2018, công ty con đang nắm giữ 46.278.838 cổ phiếu của Công ty (trong đó số lượng cổ phiếu mua là 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức là 29.811.030 cổ phiếu);

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2017:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 14/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2018 ngày 31/03/2018 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền theo 3 đợt:
 - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 102.623.677.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 60/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 13/07/2017 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 31/07/2017; ngày thực hiện chi trả: 16/08/2017);
 - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 102.623.677.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 78/NQ-QNS-HĐQT ngày 05/12/2017 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/12/2017; ngày thực hiện chi trả: 05/01/2018);
 - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 102.623.677.500 theo Nghị quyết HĐQT số 19/NQ/QNS-HĐQT ngày 04/04/2018 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/04/2018; ngày thực hiện chi trả: 07/05/2018).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 487.615.550.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 23/NQ/QNS-HĐQT ngày 19/04/2018:
 - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/05/2018
 - ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 48.761.555 cổ phiếu

27. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.135.353.466.671	2.197.857.093.949
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	561.963.296.038	489.533.111.503
Phân phối lợi nhuận	662.115.137.390	884.054.985.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	662.115.137.390	884.054.985.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	51.339.935.636	70.494.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.535.974.254	14.099.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	102.623.677.500	236.825.175.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	487.615.550.000	562.636.810.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này		-
+ Trả cổ tức bằng tiền		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.035.201.625.319	1.803.335.220.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	3.900.235.469.704	3.813.206.073.588
Doanh thu bán hàng hóa	64.857.844.095	59.252.517.241
Doanh thu cung cấp dịch vụ và xây dựng	33.843.353.415	66.124.507.466
Cộng	3.998.936.667.214	3.938.583.098.295

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chiết khấu thương mại	25.447.387.049	13.852.454.546
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	587.049.125	997.797.200
Cộng	26.034.436.174	14.850.251.746

30. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.803.417.993.171	2.863.058.982.364
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.813.124.921	59.111.219.628
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.173.270.646	59.907.720.914
Cộng	2.909.404.388.738	2.982.077.922.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.814.309.369	8.510.666.690
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	346.758.270	425.651.628
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	146.247.151
Chiết khấu thanh toán	10.790.397.428	7.131.441.138
Cộng	32.951.465.067	16.214.006.607

32. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	45.317.806.170	41.275.973.293
Chiết khấu thanh toán	2.910.143	1.091.718.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	284.029.108	182.954.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.263.224.129	-
Cộng	47.867.969.550	42.550.645.802

33. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên bán hàng	133.854.969.803	119.733.725.884
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	80.270.718.101	75.095.061.599
Chi phí quảng cáo	83.635.971.419	96.832.359.061
Chi phí khuyến mãi	9.834.089.105	6.085.558.431
Chi phí hội chợ, triển lãm	-	-
Chi phí hoa hồng đại lý	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	16.870.007.525	18.076.546.712
Các khoản khác	24.500.774.840	14.981.539.888
Cộng	348.966.530.793	330.804.791.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lương nhân viên quản lý	55.220.056.659	31.803.892.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.987.612.940	990.488.287
Chi phí tiếp khách	2.750.132.054	2.115.223.212
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	3.963.593.824	3.825.031.673
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	380.343.614	(43.893.725)
Các khoản khác	28.717.626.255	30.067.133.591
Cộng	95.019.365.346	68.757.875.332

35. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Nhận hỗ trợ marketing	25.910.000.000	25.000.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	-	114.892.771
Các khoản khác	184.118.647	590.093.490
Cộng	26.094.118.647	25.704.986.261

36. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thanh lý vật tư, TSCĐ	-	18.260.715
Các khoản phạt	3.978.180	11.443.807
Các khoản khác	305.418.625	1.871.118.032
Cộng	309.396.805	1.900.822.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68.282.898.957	49.927.043.733
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	133.968.527	99.626.012
	68.416.867.484	50.026.669.745

38. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận thuần trong kỳ	561.963.296.038	489.533.111.503
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.940.100.000)	(10.267.987.127)
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.940.100.000	10.267.987.127
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	560.023.196.038	479.265.124.376
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	246.295.771	246.295.771
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.274	1.946

39. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	42.779,39	210.660,34
- EUR	40,91	73,88
Phải thu khách hàng (USD)	16.483,51	18.785,66
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	9.220.729,39	12.063.957,04
Phải trả người bán (USD)	14.800,00	370.038,00
Phải trả người bán (EUR)	-	14.500,00

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	354.677.761.211	-	354.677.761.211
Chi phí phải trả	94.946.943.462	-	94.946.943.462
Vay và nợ thuê tài chính	2.357.812.025.859	136.522.201.648	2.494.334.227.507
Phải trả khác	9.483.456.750	18.416.555.636	27.900.012.386
Cộng	2.816.920.187.282	154.938.757.284	2.971.858.944.566
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	539.666.220.767	-	539.666.220.767
Chi phí phải trả	1.497.281.684	-	1.497.281.684
Vay và nợ thuê tài chính	1.404.083.049.153	145.171.459.706	1.549.254.508.859
Phải trả khác	116.058.513.534	18.090.177.914	134.148.691.448
Cộng	2.061.305.065.138	163.261.637.620	2.224.566.702.758

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	514.129.505.843	-	514.129.505.843
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.364.000.000.000	-	1.364.000.000.000
Phải thu khách hàng	81.483.584.228	-	81.483.584.228
Phải thu khác	15.108.459.470	690.181.497	15.798.640.967
Cộng	1.974.721.549.541	690.181.497	1.975.411.731.038

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	527.962.730.727	-	527.962.730.727
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	751.000.000.000	-	751.000.000.000
Phải thu khách hàng	18.627.279.023	-	18.627.279.023
Phải thu khác	11.885.736.128	690.181.497	12.575.917.625
Cộng	1.309.475.745.878	690.181.497	1.310.165.927.375



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP-TỰ DO-HẠNH PHÚC**

Số: ~~250~~/QNS-TCKT
"V/v giải trình nguyên nhân LNST
trên báo cáo hợp nhất tăng so cùng kỳ"

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 07 năm 2018

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý II-2017, lợi nhuận sau thuế là: (+) 267.371 triệu đồng

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý II-2018, lợi nhuận sau thuế là: (+) 373.682 triệu đồng.

Theo quy định tại điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trên BC hợp nhất quý II/2018 tăng 106.311 triệu đồng, tương ứng tăng 40% so cùng kỳ năm trước như sau:

- Hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh sản phẩm đường tăng:
 - ✓ Trong thời gian qua, Công ty đã tập trung đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu mía phù hợp giúp tăng năng suất và chất lượng mía. Do đó sản lượng đường sản xuất vụ 2017-2018 tăng 50% so vụ 2016-2017.
 - ✓ Ổn định hoạt động sản xuất, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm.
- Dây chuyền sản xuất sản phẩm sữa đậu nành Vinasoy hoạt động ổn định, giúp tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh.
- Năm 2018, NM Điện Sinh Khối An Khê chính thức đi vào hoạt động, góp phần gia tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 40% so cùng kỳ năm trước.

Xin cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thành Đăng